

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUUYÊN HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2022/DS-ST
Ngày: 17/6/2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về góp hội.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ L;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trần Đông.

Ông Đoàn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Liêng Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tham
gia phiên tòa:** Ông Kim Mau - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải,
tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2022/TLST-DS ngày 25
tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội theo Quyết định đưa vụ án
ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn
phiên tòa ngày số 17/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lâm Ngọc N, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp VR, xã LV,
huyện DH, tỉnh T (có mặt tại phiên tòa).

2. *Bị đơn:* Bà Lâm Thị Mỹ L, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp VR, xã LV, huyện
DH, tỉnh T (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên
đơn chị Lâm Ngọc N trình bày:* Vào ngày 20/10/2020 (âm lịch), chị N có tham gia
dây hội 3.000.000 đồng do bà Lâm Thị Mỹ L làm đầu thảo, hình thức tham gia góp
hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 3.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói
không có làm văn bản, chị N có giữ danh sách hội viên (danh sách đánh máy), gồm
có 36 phần, huê hồng đầu thảo hưởng 1.500.000 đồng/lần hót, một tháng khai 01 lần,

khi có hội viên hốt hội, đầu thảo có trách nhiệm gom tiền của các hội viên giao cho người trúng tham lãnh hội, trong đây hội này, chị N tham gia 01 phần (trong danh sách hội viên ghi “N”). Chị N góp hội được 10 kỳ như sau: Ngày 20/10/2020 (âm lịch) kêu 600.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 2.400.000 đồng; Ngày 20/11/2020 (âm lịch) kêu 1.100.000 đồng, chị N góp hội sống cho bằng 1.900.000 đồng; Ngày 20/12/2020 (âm lịch) kêu 1.330.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.670.000 đồng; Ngày 20/01/2021 (âm lịch) kêu 1.450.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.550.000 đồng; Ngày 20/02/2021 (âm lịch) kêu 1.220.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.780.000 đồng; Ngày 20/3/2021 (âm lịch) kêu 1.200.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.800.000 đồng; Ngày 20/4/2021 (âm lịch) kêu 1.300.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.700.000 đồng; Ngày 20/5/2021 (âm lịch) kêu 1.400.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.600.000 đồng; Ngày 02 tháng không góp hội do dịch bệnh; Ngày 20/8/2021 (âm lịch) kêu 1.630.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.370.000 đồng; Ngày 20/9/2021 (âm lịch) kêu 1.350.000 đồng, chị N góp hội sống bằng 1.650.000 đồng. Lần thứ 11 thì bà L tuyên bố úp hội nên không khai tiếp cho đến nay. Sau khi bị úp hội cho đến nay, bà L vẫn chưa giao cho chị N số tiền hội mà chị N đã góp. Do đó, chị N khởi kiện yêu cầu bà Lâm Thị Mỹ L trả số tiền hội sống còn nợ của 10 kỳ hội x 3.000.000 đồng bằng 30.000.000 đồng. Trong đó, vốn gốc mà chị N đã góp hội bằng 17.420.000 đồng, tiền lãi hội mà chị N được hưởng 12.580.000 đồng (loại hội 3.000.000 đồng, mở ngày 20/10/2020 âm lịch).

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L trình bày: Vào ngày 20/10/2020 (âm lịch), bà có làm chủ đầu thảo đây hội 3.000.000 đồng, hình thức tham gia góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 3.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có làm văn bản, bà L có giao danh sách hội viên (danh sách đánh máy), gồm có 36 phần, huê hồng đầu thảo hưởng 1.500.000 đồng/lần hốt, một tháng khai 01 lần, sau khi hốt hội đầu thảo có trách nhiệm gom tiền của các hội viên giao cho người trúng tham lãnh hội, trong đây hội này chị N tham gia 01 phần (trong danh sách hội viên ghi “N”). Bà L tổ chức góp hội được tổng cộng 10 kỳ (có 02 tháng không tổ chức góp do dịch bệnh covid -19), đến kỳ thứ 11 thì bà tuyên bố úp hội nên không khai hội tiếp. Trong 10 kỳ hội này, chị N đã góp được tổng số tiền hội bằng 17.420.000 đồng như chị N đã trình bày và đến nay bà vẫn chưa hoàn trả lại tiền hội cho chị N. Như vậy, tổng số tiền hội mà chị N đã góp bằng 17.420.000 đồng. Nay bà L thống nhất trả cho chị Lâm Ngọc N số tiền 17.420.000 đồng và thống nhất trả lãi từ ngày 20/9/2021 (âm lịch) đến nay theo mức lãi suất là 20%/năm đối với số tiền hội gốc mà chị N đã góp.

Tại phiên tòa, chị Lâm Ngọc N vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Lâm Thị Mỹ L trả số tiền hội sống của 10 kỳ x 3.000.000 đồng bằng 30.000.000 đồng (loại hội 3.000.000 đồng, mở ngày 20/10/2020 âm lịch). Trong đó, vốn gốc mà chị N đã góp hội 17.420.000 đồng và lãi hội được hưởng 12.580.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký được phân công về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Đối với người tham gia tố tụng nguyên đơn, có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Ngọc N như sau:

+ Buộc bà Lâm Thị Mỹ L trả cho chị Lâm Ngọc N số tiền hội đã góp của 10 lần tương ứng số tiền 17.420.000 đồng.

+ Về lãi suất chấp nhận một phần yêu cầu lãi suất của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

+ Bác một phần yêu cầu lãi suất của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn và bị đơn chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được Thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Lâm Ngọc N khởi kiện yêu cầu bà Lâm Thị Mỹ L, có địa chỉ cư trú tại ấp VR, xã LV,

huyện DH, tỉnh T, trả số tiền hui còn nợ. Do đó, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng dân sự mà cụ thể là về góp hui và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt hợp lệ các thủ tục xét xử cho các đương sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn có mặt theo giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L vắng mặt lần thứ 02 vẫn không có lý do. Căn cứ, vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L.

[3]. Về chứng cứ: Đương sự có mặt tại phiên tòa đều không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và không đề nghị Tòa án xác minh, lấy lời khai của người làm chứng cũng như không đề nghị triệu tập thêm ai đến phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa để xét xử vụ án.

[4]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn chị Lâm Ngọc N và bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Nguyên đơn chị Lâm Ngọc N và bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L đều trình bày thống nhất về số tiền vốn gốc mà chị N đã góp hui cho dây hui loại 3.000.000 đồng, khai ngày 20/10/2020 (âm lịch) bằng 17.420.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Thị Mỹ L đã đồng ý trả lại cho chị Lâm Ngọc N số tiền gốc bằng 17.420.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, về tiền lãi hui nguyên đơn chị Lâm Ngọc N yêu cầu là 12.580.000 đồng, bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L không đồng ý nên hai bên không thống nhất thỏa thuận được. Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của hai bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định dây hui loại 3.000.000 đồng, khai ngày 20/10/2022 âm lịch được tổ chức theo hình thức góp hui có lãi. Ngày mãn của dây hui được nguyên đơn chị Lâm Ngọc N xác định là 20/8/2023 âm lịch. Nhưng do bà Lâm Thị Mỹ L tuyên bố úp hui nên từ kỳ thứ 11 trở về sau nên đã không tổ chức góp hui tiếp. Đáng lẽ, khi tuyên bố úp hui bà Lâm Thị Mỹ L phải có trách nhiệm hoàn trả vốn gốc và tiền lãi hui cho chị Lâm Ngọc N, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, ngoài việc hoàn trả tiền hui gốc cho chị Lâm Ngọc N như đã nhận định ở trên, bà Lâm Thị Mỹ L còn phải trả phần tiền lãi do chậm trả. Về mức lãi suất mà nguyên đơn chị Lâm Ngọc N yêu cầu là 12.580.000 đồng, đối với việc chị đã góp được 10 kỳ hui

sống là quá cao so với quy định của pháp luật. Về phía bị đơn bà Lâm Thị Mỹ L, trong quá trình giải quyết bà L đồng ý trả lãi cho chị N theo mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định, bà Lâm Thị Mỹ L phải chịu trách nhiệm trả lãi do chậm giao phần hui theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại các Điều 357, Điều 466, Điều 468 và khoản 3 Điều 471 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường. Cụ thể được tính như sau:

+ Tiền lãi từ ngày 20/10/2020 âm lịch (4/12/2020 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 2.400.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $2.400.000 \text{ đồng} \times [(18 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (13 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 734.280 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/11/2020 âm lịch (02/01/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.900.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.900.000 \text{ đồng} \times [(17 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (15 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 551.855 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/12/2020 âm lịch (01/02/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.670.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.670.000 \text{ đồng} \times [(16 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (16 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 458.248 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/01/2021 âm lịch (03/03/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.550.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.550.000 \text{ đồng} \times [(15 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (14 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 397.885 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/02/2021 âm lịch (01/04/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.780.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.780.000 \text{ đồng} \times [(14 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (16 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 429.336 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/3/2021 âm lịch (01/05/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.800.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.800.000 \text{ đồng} \times [(13 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (16 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 404.280 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/4/2021 âm lịch (31/05/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.700.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.700.000 \text{ đồng} \times [(12 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (17 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 354.535 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/5/2021 âm lịch (29/6/2021 dương lịch), chị N góp hui sống bằng 1.600.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.600.000 \text{ đồng} \times [(11 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng}) + (19 \text{ ngày} \times 0,055\%/\text{ngày})] = 308.880 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/8/2021 âm lịch (26/9/2021 dương lịch), chị N góp hội sống bằng 1.370.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.370.000 \text{ đồng} \times [(08 \text{ tháng} \times 1,66\%/ \text{tháng}) + (22 \text{ ngày} \times 0,055\%/ \text{ngày})] = 198.513 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi từ ngày 20/9/2021 âm lịch (25/10/2021 dương lịch), chị N góp hội sống bằng 1.650.000 đồng, đến ngày xét xử (17/6/2022 dương lịch): $1.650.000 \text{ đồng} \times [(07 \text{ tháng} \times 1,66\%/ \text{tháng}) + (23 \text{ ngày} \times 0,055\%/ \text{ngày})] = 212.603 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi 4.050.415 đồng.

Như vậy, số tiền hội mà bà Lâm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho chị Lâm Ngọc N gồm vốn gốc bằng 17.420.000 đồng và tiền lãi chậm trả bằng 4.050.415 đồng. Tổng cộng bằng 21.470.415 đồng. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Lâm Ngọc N yêu cầu bà Lâm Thị Mỹ L trả số tiền lãi 12.580.000 đồng không được chấp nhận một phần bằng 8.529.585 đồng .

[5]. Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bà Lâm Thị Mỹ L phải chịu 5% án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Chị Lâm Ngọc N phải chịu 5% án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 466, Điều 468 và khoản 3 Điều 471 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu phùng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Ngọc N.

1. Buộc bà Lâm Thị Mỹ L phải trả cho chị Lâm Ngọc N số tiền vốn gốc 17.420.000 (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ 4.050.415 (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn bốn trăm mười lăm) đồng. Tổng số tiền phải trả bằng 21.470.415 (Hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn bốn trăm mười lăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Ngọc N đối với số tiền lãi không được chấp nhận bằng 8.529.585 (Tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn năm trăm tám mươi lăm) đồng.

3. Về án phí: Buộc bà Lâm Thị Mỹ L phải chịu 1.073.521 (Một triệu không trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm hai mươi một) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lâm Ngọc N phải chịu 426.480 (Bốn trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009376 ngày 24/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả lại chị Lâm Ngọc N số tiền chênh lệch còn thừa là 323.520 (Ba trăm hai mươi ba nghìn năm trăm hai mươi) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm báo cho nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Duyên Hải;
- CCTHADS huyện Duyên Hải;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ L

